

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 5- 2019

V/v ly hôn giữa
chị T và anh Th

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vi Quang Thái, ông Lương Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên;

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp Hôn nhân và Gia đình; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Nơi ở hiện nay: Thôn L, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Trọng N – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang; có mặt

2. Bị đơn: Hoàng Minh Th, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn Đ, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (viết tắt là AGRIBANH); người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc H, chức vụ Giám đốc AGRIBANK chi nhánh huyện S – Bắc Giang II (văn bản ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014); vắng mặt

3.2. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; người đại diện theo ủy quyền: Ông Thân Văn T, chức vụ Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện S (văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016; văn bản ủy quyền lại số 16/QĐ-NHCS ngày 14/01/2019); vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là Nguyễn Thị T trình bày: Chị kết hôn với anh Hoàng Minh Th trên cơ sở có sự tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 18/01/2008 tại UBND xã L, huyện S. Tình cảm vợ chồng ban đầu có hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh căng thẳng từ năm 2015, nguyên nhân là do hai người có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh Th thường xuyên uống rượu rồi gây sự chửi mắng, đánh đập chị; do không thể chịu đựng được nên tháng 9/2018 chị đã đưa con nhỏ về bên ngoại ở thôn L, xã D, huyện S ở, sống ly thân với anh Th. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh Th được ly hôn nhau.

Vợ chồng có 2 con chung là cháu Hoàng Nguyễn Bảo N, sinh ngày 11/01/2010, cháu Hoàng Nguyễn An V, sinh ngày 08/10/2015; hiện tại chị đang nuôi dưỡng cháu V, anh Th đang nuôi dưỡng cháu N. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu giao cho mỗi người nuôi dưỡng một con như hiện tại, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về quan hệ tài sản: Vợ chồng có khối tài sản chung gồm 01 mảnh đất ở diện tích 147 m², tài sản gắn liền với đất có một gian nhà cấp 4 xây gạch lợp ngói, 01 nhà tạm be gỗ lợp Prô xi măng; tài sản khác có 01 bộ tăng âm loa đài, 01 máy phát điện, 01 máy giặt, 01 bộ máy vi tính gồm màn hình và cây, 01 tủ lạnh. Toàn bộ khối tài sản trên được Hội đồng định giá ngày 21/3/2019 định giá = 285.700.000đ (Hai trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm nghìn đồng); toàn bộ tài sản chung do anh Th đang trực tiếp quản lý. Nhưng vợ chồng có vay nợ ở hai Ngân hàng, cụ thể: Vay Ngân hàng Chính sách xã hội tại huyện S = 40.000.000đ, vay AGRIBANK chi nhánh huyện S = 80.000.000đ; cộng = 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng)

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh Th được ly hôn, đề nghị giao cho mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung. Chị T xác định khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội đã trả hết nợ, mỗi người trả 1/2 = 20.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết giao cho một bên được hưởng toàn bộ tài sản chung và phải trả nợ AGRIBANK chi nhánh huyện Sơn Động, người được hưởng tài sản phải chia tài

sản cho người kia 50 % trị giá tài sản chung tương đương 102.500.000đ tiền mặt; nếu anh Th không nhận hiện vật thì chị sẽ nhận và chia trả tiền mặt cho anh Th.

2. Bị đơn là anh Hoàng Minh Th trình bày: Anh xác nhận chị T trình bày về thời gian và điều kiện kết hôn là đúng, anh xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra chưa đến mức nghiêm trọng, chỉ là những bất đồng nhỏ trong cuộc sống; anh xác nhận chị T đã bỏ về bên ngoại ở, sống ly thân với anh từ tháng 9/2018 là đúng. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn chưa trầm trọng, anh có nguyện vọng đoàn tụ vợ chồng, chị T yêu cầu ly hôn anh không đồng ý.

Vợ chồng có 2 con chung như chị T trình bày là đúng; nếu ly hôn nhau anh nhận trách nhiệm nuôi dưỡng cả 2 con chung, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản: Anh xác nhận vợ chồng có khối tài sản chung do anh đang quản lý và vay nợ chung như chị T trình bày là đúng. Nếu ly hôn nhau anh nhận trách nhiệm trả nợ chung, anh không đồng ý chia tài sản cho chị T.

Tại phiên tòa anh Th xác nhận tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn, anh giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; anh chấp nhận ý kiến của chị T về phương thức chia tài sản, anh nhận hưởng toàn bộ tài sản chung và nhận trách nhiệm trả nợ chung cho AGRIBANK, anh đồng ý chia trả cho chị T bằng 102.500.000đ tiền mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1- Người đại diện của AGRIBANK trình bày: Vợ chồng anh Hoàng Minh Th, chị Nguyễn Thị T vay tiền tại AGRIBANK chi nhánh huyện S theo Hợp đồng tín dụng số 2509LAV201800232 ngày 25/01/2018. Tổng số tiền vay là 85.000.000đ, đã trả 5.000.000đ, dư nợ hiện còn là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), lãi suất vay 11%/năm. Tài sản thế chấp gồm 147 m² đất ở tại thôn Đ, xã L, huyện S và tài sản gắn liền với đất, Giấy chứng nhận QSDĐ số BD 194000. Tính đến ngày 10/5/2019 dư nợ gốc là 80.000.000đ, lãi là 241.096 đ; cộng = 80.241.096 đ. Nếu Tòa án giải quyết cho chị T và anh Th ly hôn nhau, Tòa án giao cho bên nào được hưởng tài sản đã thế chấp thì giao cho người đó phải có trách nhiệm trả toàn bộ tiền gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng nêu trên cho AGRIBANK chi nhánh huyện S.

3.2- Người đại diện của Ngân hàng Chính sách xã hội trình bày: Ngày 26/7/2016 anh Hoàng Minh Th đại diện hộ gia đình vay tiền tại Phòng Giao dịch – Ngân hàng Chính sách xã hội huyện S theo Khế ước vay tiền số 6600000708040838, số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), hạn trả cuối cùng ngày 10/7/2021, mục đích vay để sản xuất kinh doanh. Ngày 23/4/2019 chị T đã trả số tiền 20.000.000đ và lãi phát sinh; ngày 24/4/2019 anh Th đã trả 20.000.000đ và

lãi phát sinh. Như vậy hộ gia đình anh Th đã trả hết nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội; ngày 24/4/2019 người đại diện của Ngân hàng Chính sách xã hội có văn bản đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp Hôn nhân và Gia đình giữa chị T và anh Th.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Tại phiên tòa chị T yêu cầu ly hôn và anh Th cũng đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh Th; đề nghị chấp nhận ý kiến của chị T, giao cho chị T nuôi dưỡng cháu Hoàng Nguyễn An V, anh Th nuôi dưỡng cháu Hoàng Nguyễn Bảo N; đề nghị chấp sự thỏa thuận của chị T và anh Th về việc chia tài sản chung.

5. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, chấp hành tốt các yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Minh Th; giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Nguyễn An V, giao cho anh Th trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Nguyễn Bảo N, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cho anh Th được sở hữu toàn bộ tài sản chung và được quyền sử dụng đất ở, anh Th phải trả nợ AGRIBANK cả gốc và lãi, anh Th phải chia tài sản cho chị T bằng 102.500.000đ tiền mặt; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị T và anh Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Minh Th kết hôn với nhau tuân theo các điều kiện quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (tương ứng với Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014), đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện S. Vì vậy, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Th là hợp pháp; chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Th, hai bên tranh chấp về nuôi dưỡng con chung, chia tài sản chung khi ly hôn, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân và Gia đình theo quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, nhưng người đại diện của AGRIBANK có đơn xin xét xử vắng mặt, người đại diện của Ngân hàng Chính sách xã hội có văn bản xác định anh Th và chị T đã trả nợ xong và từ chối tham gia tố tụng. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Minh Th đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nữa; chị T yêu cầu ly hôn và anh Th cũng nhất trí, vì vậy cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh Th là đúng quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Chị T và anh Th có 2 con chung là cháu Hoàng Nguyễn Bảo N, sinh ngày 11/01/2010 và cháu Hoàng Nguyễn An V, sinh ngày 08/10/2015; hiện tại chị T đang nuôi dưỡng cháu V, anh Th đang nuôi dưỡng cháu N. Sau khi ly hôn, chị T và anh Th đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ và gắn trách nhiệm của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, cần thiết giao cho mỗi bên trực tiếp nuôi dưỡng 01 con và giữ nguyên như hiện tại để ổn định tình hình, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào, chị T và anh Th đều có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở là đúng quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình

[5] Về quan hệ tài sản: Căn cứ vào lời khai của hai bên và những tài liệu, chứng cứ thu thập được, xác định khối tài sản chung của vợ chồng chị T, anh Th gồm có: 01 thửa đất ở diện tích 147 m² trị giá = 250.000.000đ; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 20 m² xây dựng trên đất ở trị giá = 20.000.000đ; 01 căn nhà tạm be gỗ lợp tấm Prô xi măng hai bên xác định không có giá trị và không yêu cầu định giá; 01 bộ tăng âm loa đài trị giá = 5.000.000đ; 01 máy giặt Toshiba trị giá = 5.000.000đ; 01 máy phát điện trị giá = 1.500.000đ; 01 tủ lạnh Sharp trị giá = 1.200.000đ; 01 bộ máy vi tính trị giá = 3.000.000đ. Tổng trị giá = 285.700.000đ (Hai trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn).

Về vay nợ: Vợ chồng vay tiền tại Phòng giao dịch huyện S - Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 40.000.000đ, trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh Th đã thống nhất mỗi người trả một nửa = 20.000.000đ và lãi phát sinh; Ngân hàng Chính sách xã hội đã có văn bản xác nhận và đề nghị không tham gia tố tụng nữa; vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Vợ chồng vay tiền tại AGRIBANK, chi nhánh huyện S tính đến ngày 10/5/2019 dư nợ gốc là 80.000.000đ, lãi là 241.096 đ; cộng = 80.241.096 đ

Tại phiên tòa chị T và anh Th đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung, anh Th được hưởng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng nhưng phải trả toàn bộ khoản vay nợ tại AGRIBANK, anh Th phải chia tài sản cho chị T bằng 102.500.000đ. Xét thấy sự thỏa thuận của hai bên là hoàn toàn tự nguyện, vì vậy cần chấp nhận sự thỏa thuận đó là đúng quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Về chi phí tố tụng: Chị T nhận chịu toàn bộ khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản = 2.800.000đ nên cần chấp nhận sự tự nguyện của chị T.

[7] Về án phí: Chị T yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn, chị T và anh Th phải chịu án phí chia tài sản chung; nhưng chị T và anh Th đều là thành viên hộ nghèo, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì chị T và anh Th được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 55, 57, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Minh Th.

2. Về quan hệ con chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con nhỏ là cháu Hoàng Nguyễn An V, sinh ngày 08/10/2015;

Giao cho anh Hoàng Minh Th trực tiếp nuôi dưỡng con lớn là cháu Hoàng Nguyễn Bảo N, sinh ngày 11/01/2010;

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Không ai được cản trở chị T, anh Th quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự;

Giao anh Hoàng Minh Th được sở hữu, sử dụng toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng do anh Th đang trực tiếp quản lý gồm: 147 m² đất ở tại thôn Đ, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 194000, vào sổ số CH 00091 ngày 20/01/2011; tài sản gắn liền với đất có 01 gian nhà cấp 4 diện tích 20 m² và 01 nhà tạm be gỗ lợp tấm Prô xi măng; 01 bộ tăng âm loa đài, 01 máy giặt Toshiba, 01 máy phát điện, 01 tủ lạnh Sharp, 01 bộ máy vi tính. Tổng trị giá = 285.700.000đ (Hai trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn).

Giao anh Hoàng Minh Th phải trả nợ cho AGRIBANK tại chi nhánh huyện S, Bắc Giang II số tiền gốc = 80.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 10/5/2019 =

241.096 đ; cộng = 80.241.096 đ (Tám mươi triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn không trăm chín sáu đồng); anh Th phải trả lãi tiếp theo cho đến khi trả xong tiền gốc.

Anh Hoàng Minh Th phải chia tài sản cho chị Nguyễn Thị T bằng tiền mặt là 102.500.000đ (Một trăm linh hai triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành; mức lãi suất tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T chịu 2.800.000đ (Hai triệu, tám trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, xác nhận chị T đã nộp và thanh toán xong khoản tiền này.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Minh Th.

6. Đương sự có mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án xét xử vắng mặt.

** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện SĐ
- VKSND tỉnh BG
- TAND tỉnh BG
- Chi cục Thi hành án DS huyện SĐ
- UBND xã L
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Văn Thái